

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011.

CÔNG TY

- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0203004289 ngày 10/05/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 mã số doanh nghiệp: 0200815578 ngày 28/03/2011.
- Trụ sở chính của Công ty:
Địa chỉ : Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, Phường Cát Dài, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Điện thoại : (031)3 854 626
Fax : (031)3 782 326
- Hoạt động chính của Công ty: Bán lẻ, đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán, bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Môi giới hợp đồng hàng hoá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính; Kinh doanh bất động sản.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2011, Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính .

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát đã điều hành Công ty trong giai đoạn hoạt động trên và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch
Bà Mai Trang	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Hậu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Hưng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Văn Cảnh	Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Tùng	Phó giám đốc
Ông Phạm Văn Mạn	Phó giám đốc
Ông Nguyễn Trung Độ	Phó giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Phùng Thị Thu Hương	Trưởng ban
Ông Nguyễn Trọng Cường	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Vũ Văn Cảnh

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

ĐVT: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/9/2011	31/12/2010
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		364.565.488.763	324.694.842.334
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	17.156.188.355	19.829.288.638
1. Tiền	111		17.156.188.355	19.829.288.638
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		177.930.000.000	100.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	177.930.000.000	100.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.291.069.563	54.720.540.631
1. Phải thu của khách hàng	131		14.907.573.898	14.559.737.757
2. Trả trước cho người bán	132		4.447.059.174	38.834.762.700
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	30.936.436.491	1.326.040.174
IV. Hàng tồn kho	140		116.881.181.489	143.587.373.130
1. Hàng tồn kho	141	5.4	116.881.181.489	143.587.373.130
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.307.049.356	6.557.639.935
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		100.779.291	143.427.219
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.206.270.065	6.414.212.716
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		3.218.319.389	920.617.793
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	5.5	3.042.474.215	666.014.468
1. TSCĐ hữu hình	221		3.035.682.218	652.430.468
- Nguyên giá	222		3.269.363.530	829.827.946
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(233.681.312)	(177.397.478)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227		6.791.997	13.584.000
- Nguyên giá	228		27.168.000	27.168.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.376.003)	(13.584.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		175.845.174	254.603.325
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	175.845.174	254.603.325
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		367.783.808.152	325.615.460.127

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

ĐVT: VNĐ

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	31/12/2010
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		89.768.684.305	141.323.941.186
I. Nợ ngắn hạn	310		89.768.684.305	141.323.941.186
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.7		22.500.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		6.340.215.844	5.695.081.127
3. Người mua trả tiền trước	313		22.549.072.253	14.777.745.148
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.8	2.676.172.828	26.865.880.296
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316		6.433.162.098	1.839.273.333
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.9	42.805.252.000	60.627.752.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.10	8.964.809.282	9.018.209.282
II. Nợ dài hạn	330			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		278.015.123.847	184.291.518.941
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.11	278.015.123.847	184.291.518.941
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.383.000.000	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		163.632.123.847	94.291.518.941
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		367.783.808.152	325.615.460.127
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Chỉ tiêu			30/09/2011	31/12/2010
5. Ngoại tệ các loại (USD)	N05		496,61	477,25

Vũ Văn Cảnh
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Hồ Thị Xuân Hoà
Kế toán trưởng

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm	
		2011	2010	2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		109.137.190.226	171.138.144.096	547.121.110.417	435.922.405.543
2. Các khoản giảm trừ			727.272.727	1.100.000.000	727.272.727
- Chiết khấu thương mại					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại			727.272.727	1.100.000.000	727.272.727
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	5.12	109.137.190.226	170.410.871.369	546.021.110.417	435.195.132.816
4. Giá vốn hàng bán	5.13	90.622.393.043	138.284.629.737	457.034.896.163	376.300.648.260
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		18.514.797.183	32.126.241.632	88.986.214.254	58.894.484.556
6. Doanh thu hoạt động tài chính	5.14	6.144.680.569	49.911.109	9.171.894.898	618.979.365
7. Chi phí tài chính	5.15	2.649.032.247	6.387.601.809	7.710.057.284	19.443.086.632
- Trong đó: Lãi vay phải trả		2.649.032.247	3.992.015.225	6.210.822.419	7.995.265.488
8. Chi phí bán hàng		1.355.628.891	1.035.332.545	7.630.838.837	2.254.881.856
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		375.342.477	338.935.901	1.330.526.783	1.874.231.843
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		20.279.474.137	24.414.282.486	81.486.686.248	35.941.263.590
11. Thu nhập khác		110.416.000		255.870.546	
12. Chi phí khác		638.477	5.519.087	401.951.888	252.539.889
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		109.777.523	(5.519.087)	(146.081.342)	-252.539.889
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		20.389.251.660	24.408.763.399	81.340.604.906	35.688.723.701
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.16				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		20.389.251.660	24.408.763.399	81.340.604.906	35.688.723.701

Vũ Văn Cảnh
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Hồ Thị Xuân Hoà
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011
(Theo phương pháp trực tiếp)- Lũy kế từ đầu năm

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/9/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		752.896.711.663	532.708.861.043
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(345.200.426.330)	(468.275.612.572)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(671.113.847)	(472.650.000)
4. Tiền chi trả lãi vay		(6.350.095.752)	(7.995.265.488)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(273.407.371.000)	16.047.028.258
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(157.189.802.515)	(126.485.647.862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(29.922.097.781)	(54.473.286.621)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(2.627.272.727)	(202.477.728)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(255.858.866)	
3. Tiền chi cho vay, đầu tư khác	6.1	(207.930.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	6.2	210.000.000.000	147.613.228.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.3	(220.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.4	140.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.962.129.091	618.925.145
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(78.851.002.502)	148.029.675.417
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		92.964.693.500	170.360.937.500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(115.464.693.500)	(225.452.689.180)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.400.000.000)	(24.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(33.900.000.000)	(79.391.751.680)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(2.673.100.283)	14.164.637.116
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		19.829.288.638	10.212.255.634
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)		17.156.188.355	24.376.892.750

Vũ Văn Cảnh

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Hồ Thị Xuân Hoà

Kế toán trưởng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0203004289 ngày 10/05/2008 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 mã số doanh nghiệp: 0200815578 ngày 28/03/2011.

Vốn Điều lệ: 100.000.000.000 đồng

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 là 20 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đúc sắt thép;
- Đúc kim loại màu;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Sản xuất thân xe có động cơ, romooc và bán romooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất ô tô xe máy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải: Thiết bị xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Bán lẻ, đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán, bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng;
- Môi giới hợp đồng hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2 Hình thức kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo Tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo Tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo Tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân di động. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4.4 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu : Theo giá gốc.

4.5 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05-25
Máy móc và thiết bị	6-10
Thiết bị văn phòng	3-10
Phương tiện vận tải	6-10
Tài sản khác	4-25

4.6 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, lãi tỷ giá hối đoái. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.7 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm : Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay, đi vay lãi vay phải trả, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản

này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các bên góp vốn.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã được góp bằng tiền theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối :

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh sai sót trngj yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty được giảm thuế theo Điều kiện miễn giảm thuế cho “Cơ sở sản xuất kinh doanh của người tàn tật” theo Quyết định số 2206/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng ngày 22/12/2008 về việc công nhận cơ sở sản xuất kinh doanh của người tàn tật và Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ, việc thỏa mãn các tiêu chuẩn Cơ sở kinh doanh của người tàn tật và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN .

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	16.593.515.465	15.142.124.698

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUYSố 116 Nguyễn Đức Cảnh, Phường Cát Dài, Quận Lê Chân
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Quý III - 2011

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Tiền gửi ngân hàng	562.672.890	4.687.163.940
Tổng cộng	17.156.188.355	19.829.288.638

5.2 Đầu tư ngắn hạn

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn *	177.930.000.000	100.000.000.000
Tổng cộng	177.930.000.000	100.000.000.000

(*) Khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện khoản tiền Công ty cho Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt vay với thời hạn là 06 tháng, lãi suất cho vay là 25%/năm (tính từ ngày giải ngân) theo Hợp đồng tiền vay số 06/2011/HV-HH ngày 02/06/2011; số 07/2011/HV-HH ngày 21/06/2011; số 08/2011/HV-HH ngày 21/06/2011 ; Số 09/2011/HV-HH ngày 27/06/2011 ; số 10/2011/HV-HH ngày 15/07/2011; số 12/2011/HV-HH ngày 26/07/2011; số 14/2011/HV-HH ngày 15/08/2011. Lãi suất điều chỉnh 21% năm kể từ ngày 01/09/2011. Hợp đồng vay số 15/2011/HV-HH ngày 19/09/2011 lãi suất 21% năm thời hạn 06 tháng.

Tiền lãi của các hợp đồng vay vốn được tính vào cuối mỗi tháng.

5.3 Các khoản phải thu khác

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí của Dự án nhà ở thu nhập thấp (*)	24.410.302.112	875.526.285
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.229.949.658	-
Tiền lãi vay phải thu Công ty CP TM Hưng Việt	5.296.184.721	450.513.889
Tổng cộng	30.936.436.491	1.326.040.174

(*) Phản ánh các khoản đã chi liên quan đến dự án Khu nhà ở cho người có thu nhập thấp tại Xã An Đồng, huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng (xem thuyết minh số 5.17 dưới đây)

5.4 Hàng tồn kho

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.792.552.348	7.780.641.632
Thành phẩm	-	2.245.043.174
Hàng hóa	62.416.343.236	66.293.575.497
Hàng gửi bán	34.672.285.905	67.258.112.827
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	116.881.181.489	143.587.373.130

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY

Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, Phường Cát Dài, Quận Lê Chân

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý III - 2011

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

5.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình.	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2011	592.437.143	237.390.803	829.827.946
Tăng trong kỳ	2.974.072.727	-	2.974.072.727
Mua trong kỳ	2.974.072.727	-	2.974.072.727
Giảm trong kỳ	534.537.143	-	534.537.143
Thanh lý, nhượng bán	534.537.143	-	534.537.143
Tại ngày 30/09/2011	3.031.972.727	237.390.803	3.269.363.530
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 30/09/2011	125.288.930	52.108.548	177.397.478
Khấu hao trong kỳ	149.391.543	40.116.024	189.507.567
Thanh lý, nhượng bán	133.223.733	-	133.223.733
Tại ngày 30/09/2011	141.456.740	92.224.572	233.681.312
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2011	467.148.213	185.282.255	652.430.468
Tại ngày 30/09/2011	2.890.515.987	145.166.231	3.035.682.218
Tài sản cố định vô hình		Phần mềm máy vi tính	Cộng VND
Nguyên giá tại ngày 01/01/2011		27.168.000	27.168.000
Hao mòn lũy kế đến ngày 30/09/2011		(20.376.003)	(20.376.003)
Giá trị còn lại đến ngày 30/09/2011		6.791.997	6.791.997

5.6 Chi phí trả trước dài hạn

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011 VND
Tại ngày 01/01/2011	254.603.325
Tăng trong kỳ	11.809.091
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong kỳ	(90.567.242)
Tại ngày 30/09/2011	175.845.174

5.7 Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngân hàng TMCP Á Châu – CN HP *	-	22.500.000.000
Tổng cộng	-	22.500.000.000

(*) Khoản vay 2010, vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số HAP.DN.01190410/HMTD ngày 04/5/2010 và phụ lục Hợp đồng tín dụng số HAP.DN.01190410/HMCTD-PL01 ngày 05/10/2010; theo đó hạn mức tín dụng là 89.400.000.000 đồng; Khoản vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh thương mại xe vận tải; Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Thời hạn của số tiền nhận nợ trong mỗi lần nhận số tiền vay được ghi trên mỗi Khế ước nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng; Lãi suất vay được quy định trong từng Khế ước nhận nợ phù hợp với lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Á Châu quy định từng thời kỳ. Tiền gốc trả vào cuối kỳ. Tiền lãi trả hàng tháng. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng 256,50 m² đất cùng với tài sản gắn liền với đất tại Biệt thự số 183 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội; Quyền sử dụng 59,2 m² đất cùng với tài sản trên đất tại số 324C (số 326 cũ) Tô Hiệu, phường Hồ Nam, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng; Quyền sử dụng 92 m² đất cùng với tài sản trên đất tại số 212 đường Tô Hiệu, phường Hồ Nam, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng cùng toàn bộ nhà xưởng và vật kiến trúc trên đất được xây dựng trên 44.767,6 m² đất thuê tại xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

5.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.229.949.658	16.869.746.432
Thuế nhập khẩu	1.437.823.170	9.996133.864
Thuế thu nhập cá nhân	8.400.000	
Tổng cộng	2.676.172.828	26.865.880.296

5.9 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công ty TNHH Prukisa International (*)	42.805.252.000	42.805.252.000
Phải trả cá nhân	-	17.822.500.000
Tổng cộng	42.805.252.000	60.627.752.000

(*) Như trình bày tại thuyết minh số 5.17 phần thuyết minh báo cáo tài chính, ngày 15/12/2010 Công ty TNHH Prukisa International đã ứng trước tiền cho Công ty để triển khai dự án nhà ở dành cho người có thu nhập thấp tại An Đồng, An Dương, Hải Phòng, Việt Nam.

5.10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	6.088.939.522	6.092.139.522
Quỹ phúc lợi	2.875.869.760	2.926.069.760
Tổng cộng	8.964.809.282	9.018.209.282

5.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư Thặng dư vốn Lợi nhuận

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUYSố 116 Nguyễn Đức Cảnh, Phường Cát Dài, Quận Lê Chân
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Quý III - 2011

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

	của chủ sở hữu	cổ phần	chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2009	90.000.000.000	-	63.241.395.217	153.241.395.217
Lãi trong năm	-	-	64.836.333.006	64.836.333.006
Chia cổ tức	-	-	(24.300.000.000)	(24.300.000.000)
Trích lập quỹ KTPL	-	-	(9.486.209.282)	(9.486.209.282)
Tại ngày 31/12/2010	90.000.000.000	-	94.291.518.941	184.291.518.941
Lãi trong kỳ	-	-	81.340.604.906	81.340.604.906
Chia cổ tức (*)	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Phát hành tăng vốn (**)	10.000.000.000	14.383.000.000		24.383.000.000
Tại ngày 30/09/2011	100.000.000.000	14.383.000.000	163.632.123.847	278.015.123.847

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ-HĐQT ngày 14/04/2011, Công ty trả cổ tức đợt 1 năm 2010 bằng tiền mặt là 12% trên mệnh giá cổ phiếu.

(**) Theo Nghị quyết đại hội cổ đông số 27/NQ-DDHDDCDD ngày 10/11/2010, Công ty phát hành tăng vốn 10 tỷ đồng theo phương thức phát hành thêm 1.000.000 cổ phiếu cho cổ đông mới. Mệnh giá phát hành là 10.000đồng/ 1 cổ phiếu, giá bán cổ phiếu từ 22.000 đồng đến 25.000 đồng tạo ra thặng dư vốn 14.383.000.000 đồng.

Theo Giấy chứng Đăng ký kinh doanh, vốn Điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011, vốn Điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo giấy chứng nhận ĐKKD		Vốn đã góp đến	
Tên cổ đông	VND	%	VND	VND
Đỗ Hữu Hạ	54.000.000.000	54,00	54.000.000.000	54.000.000.000
Đỗ Hữu Hậu	23.850.000.000	23,85	23.850.000.000	23.850.000.000
Mai Trang	4.050.000.000	4,05	4.050.000.000	4.050.000.000
Đỗ Hữu Hưng	4.050.000.000	4,05	4.050.000.000	4.050.000.000
Nguyễn Thị Hà	4.050.000.000	4,05	4.050.000.000	4.050.000.000
Cổ đông khác	10.000.000.000	10,00	10.000.000.000	
Cộng	100.000.000.000	100,00	100.000.000.000	90.000.000.000

5.12 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ.

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/9/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010
	VND	VND
Doanh thu cung cấp hàng hóa	543.964.391.644	433.114.832.632
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.056.718.773	2.080.300.184
Tổng cộng	546.021.110.417	435.195.132.816

5.13 Giá vốn

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/9/2011 VND	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010 VND
Giá vốn của hàng hóa	455.826.147.762	375.773.545.474
Giá vốn của dịch vụ	1.208.748.401	527.102.786
Tổng cộng	457.034.896.163	376.300.648.260

5.14 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/9/2011 VND	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010 VND
Lãi tiền gửi	468.473.257	618.979.365
Thu lãi từ hoạt động cho vay	6.753.566.666	-
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	1.949.854.975	-
Tổng cộng	9.171.894.898	618.979.365

5.15 Chi phí tài chính – Lũy kế đến 30/09/2011

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/9/2011 VND	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010 VND
Lãi vay phải trả	6.210.822.419	7.995.265.488
Chênh lệch tỷ giá	1.449.234.865	11.447.821.144
Tổng cộng	7.710.057.284	19.443.086.632

5.16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/9/2011 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	81.340.604.906
Thu nhập chịu thuế	81.340.604.906
Thuế TNDN theo thuế suất thông thường (25%)	20.335.151.226
Miễn thuế TNDN theo ưu đãi	(20.335.151.226)
Thuế TNDN	-

(*) Giảm thuế theo Điều kiện miễn giảm thuế cho “Cơ sở sản xuất kinh doanh của người tàn tật” theo Quyết định số 2206/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng ngày 22/12/2008 về việc công nhận cơ sở sản xuất kinh doanh của người tàn tật và các quy định hiện hành.

5.17 Cam kết góp vốn Liên doanh

Ngày 10/08/2009, Công ty đã ký kết Hợp đồng Liên doanh với Công ty TNHH Prukisa International dự kiến thành lập Công ty TNHH Prukisa Việt Nam để thực hiện dự án nhà thu nhập thấp tại An Đồng, An Dương, Hải Phòng. Theo đó, vốn điều lệ và vốn đầu tư của Công ty TNHH Prukisa Việt Nam lần lượt là

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY

Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, Phường Cát Dài, Quận Lê Chân

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý III - 2011

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

15.000.000 USD và 85.000.000 USD (trong đó, tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy và Công ty TNHH Prukca International lần lượt là 15% và 85%).

Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư số 02121000342 ngày 12/07/2010, điều chỉnh lần 1 ngày 26/07/2010 để thực hiện dự án nhà ở cho người có thu nhập thấp tại An Đồng, An Dương, Hải Phòng. Tổng mức đầu tư của dự án là 949.573.000.000 đồng (trong đó, vốn tự có là 277.998.000.000 đồng, vốn vay và vốn tự huy động là 672.575.000.000 đồng), chứng chỉ quy hoạch số 143/CCQH ngày 25/10/2010 do Sở Xây dựng Thành phố Hải Phòng cấp, theo đó diện tích đất dự kiến sử dụng là 21,15 ha.

5.18 Giao dịch với bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Từ ngày 01/01/2011

đến ngày 30/09/2011

VND

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy

Mua hàng hoá, dịch vụ	12.950.215.844
-----------------------	----------------

Giá trị hàng hoá dịch vụ đã cung cấp	210.430.000
--------------------------------------	-------------

Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt

Thu nhập từ lãi cho vay	6.555.511.110
-------------------------	---------------

Số dư với các bên liên quan:

30/09/2011

31/12/2010

VND

VND

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy

Phải trả thương mại	6.340.215.844	-
---------------------	---------------	---

Phải thu thương mại	371.973.898	661.543.898
---------------------	-------------	-------------

Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt

Cho vay theo các hợp đồng vay ngắn hạn	177.930.000.000	100.000.000.000
--	-----------------	-----------------

6. THUYẾT MINH 1 SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**6.1. Tiền chi cho vay, đầu tư khác**

Từ 01/01/2011

đến 30/09/2011

Khoản tiền đầu tư cho Công ty Hưng Việt vay (*)	197.930.000.000
---	-----------------

Khoản tiền đầu tư cho Công ty Vantra vay (**)	10.000.000.000
---	----------------

Tổng cộng**207.930.000.000**

(*) Khoản đầu tư ngắn hạn khác thể hiện khoản tiền Công ty cho Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt vay với thời hạn là 06 tháng, lãi suất cho vay là 25%/năm (tính từ ngày giải ngân) theo Hợp đồng tiền vay số 06/2011/HV-HH ngày 02/06/2011; số 08/2011/HV-HH ngày 21/06/2011 ; Số 09/2011/HV-HH ngày 27/06/2011 ; số 10/2011/HV-HH ngày 15/07/2011; số 12/2011/HV-HH ngày

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY

Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, Phường Cát Dài, Quận Lê Chân

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý III - 2011

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

26/07/2011; số 14/2011/HV-HH ngày 15/08/2011. Lãi suất điều chỉnh 21% năm kể từ ngày 01/09/2011. Hợp đồng vay số 15/2011/HV-HH ngày 19/09/2011 lãi suất 21% năm thời hạn 06 tháng. Hợp đồng tiền vay ngày 29/03/2011 lãi suất 16.3%/năm kỳ hạn 3 tháng.

(**) Khoản tiền chi cho vay đầu tư cho Công ty TNHH du lịch sinh thái VANTRA GARDEN theo hợp đồng vay số 01/2011/HH-VT ngày 6/7/2011 kỳ hạn 3 tháng lãi suất 23% năm.

Tiền lãi của các hợp đồng vay vốn được tính vào cuối mỗi tháng.

6.2. Tiền thu hồi cho vay

Từ 01/01/2011

đến 30/09/2011

Khoản tiền thu hồi cho vay từ Công ty Hưng Việt (*)	200.000.000.000
---	-----------------

Khoản tiền thu hồi cho vay từ Công ty Vantra (**)	10.000.000.000
---	----------------

Tổng cộng	210.000.000.000
------------------	------------------------

(*) Khoản tiền thu hồi tiền cho Công ty Hưng Việt vay theo hợp đồng tiền vay ngày 30/03/2011 lãi suất 16.3%/năm kỳ hạn 3 tháng. Thu hồi khoản tiền cho công ty Hưng Việt vay năm 2010.

(**) Khoản tiền thu hồi cho vay của Công ty TNHH du lịch sinh thái VANTRA GARDEN theo hợp đồng vay số 01/2011/HH-VT ngày 6/7/2011 kỳ hạn 3 tháng lãi suất 23% năm. (Khoản tiền thu hồi tiền cho vay trước kỳ hạn)

6.3. Tiền chi đầu tư góp vốn

Từ 01/01/2011

đến 30/09/2011

Khoản tiền đầu tư cho Công ty Hưng Việt (*)	220.000.000.000
---	-----------------

Tổng cộng	220.000.000.000
------------------	------------------------

(*) Khoản đầu tư ngắn hạn khác thể hiện khoản tiền Công ty cho Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt vay với thời hạn là 01 tháng, lãi suất cho vay là 25%/năm (tính từ ngày giải ngân) theo Hợp đồng tiền vay số 07/2011/HV-HH ngày 21/06/2011; số 18/2011 HV-HH lãi suất 21%/năm.

6.4. Thu tiền đầu tư góp vốn

Từ 01/01/2011

đến 30/09/2011

Khoản tiền đầu tư cho Công ty Hưng Việt (*)	140.000.000.000
---	-----------------

Tổng cộng	140.000.000.000
------------------	------------------------

(*) Thể hiện tiền thu hồi từ khoản tiền Công ty cho Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt vay với thời hạn là 01 tháng, lãi suất cho vay là 25%/năm (tính từ ngày giải ngân) theo Hợp đồng tiền vay số 07/2011/HV-HH ngày 21/06/2011.

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Sự kiện sau ngày khoá sổ**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

7.2 Số liệu so sánh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY

Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, Phường Cát Dài, Quận Lê Chân
 Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý III - 2011

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 30/09/2010. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn tài chính - Chi nhánh Hải Phòng (IFC - ACA Group).

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này. Cụ thể như sau:

STT	Khoản mục	Mã số	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày	Chênh lệch	Ghi chú
			31/12/2010	31/12/2010		
			đã được kiểm toán	đã phân loại lại		
			VND	VND	VND	
1.	Các khoản phải thu khác	135	450.513.889	1.326.040.174	875.526.285	(*)
2.	Hàng tồn kho	141	144.462.899.415	143.587.373.130	(875.526.285)	(*)

(*) Phân loại lại chi phí của Dự án nhà ở thu nhập thấp từ khoản mục Hàng tồn kho sang Các khoản phải thu khác.

*
* *